

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**DƯỢC PHẨM YÊN BÁI**

## **MỤC LỤC**

|                                                                                                         | <b>Trang</b>   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>1. Mục lục</b>                                                                                       | <b>1</b>       |
| <b>2. Báo cáo của Giám Đốc</b>                                                                          | <b>2 - 3</b>   |
| <b>3. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>                                                                     | <b>4</b>       |
| <b>4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>                                            | <b>6 - 9</b>   |
| <b>5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br/>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b> | <b>10</b>      |
| <b>6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br/>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>           | <b>11 - 12</b> |
| <b>7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính<br/>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>    | <b>12 - 31</b> |
| <b>8. Phụ lục</b>                                                                                       | <b>32</b>      |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200209230, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 09 tháng 5 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp.

**Trụ sở hoạt động**

- Địa chỉ : 725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái
- Điện thoại : +84 (0216) 3852 523
- Fax : +84 (0216) 3850 364

**Hoạt động kinh doanh của Công ty là:**

- Bán buôn dược liệu;
- Bán lẻ dược liệu;
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu;
- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;
- Sản xuất các mặt hàng mỹ phẩm, chất tẩy rửa vệ sinh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Bán buôn các mặt hàng mỹ phẩm, chất tẩy rửa vệ sinh;
- Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ hàng thực phẩm chức năng;
- Bán buôn hàng thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn đồ uống không có cồn;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên            | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm                                                 |
|----------------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------|
| Ông Vũ Quang Đông    | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2016                                        |
| Bà Hoàng Thị Bình    | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2016                                        |
| Ông Hoàng Xuân An    | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2016                                        |
| Ông Nguyễn Đức Sơn   | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2016                                        |
| Ông Nguyễn Hoàng Sơn | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2018                                        |
| Ông Nguyễn Huy Thanh | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2018                                        |
| Ông Võ Minh Tân      | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2019                                        |
| Ông Phạm Thứ Triệu   | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2017<br>Miễn nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2019 |





**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Ban Giám đốc**

| Họ và tên         | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm            |
|-------------------|--------------|---------------------------------------|
| Bà Hoàng Thị Bình | Giám đốc     | Tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2015 |
| Ông Đỗ Bảo Long   | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2016    |
| Ông Hoàng Xuân An | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2017    |
| Bà Hoàng Kiều Vân | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 9 năm 2017     |

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên         | Chức vụ                    | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm            |
|-------------------|----------------------------|---------------------------------------|
| Ông Vũ Quang Đông | Chủ tịch Hội đồng quản trị | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2016     |
| Bà Hoàng Thị Bình | Giám đốc                   | Tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2015 |

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

**Hoàng Thị Bình**  
**Giám đốc**

Ngày 03 tháng 3 năm 2020



|                     |                                                                                        |                          |
|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| Head Office         | : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam                         |                          |
|                     | Tel: +84 (028) 3547 2972                                                               | Fax: +84 (028) 3547 2970 |
| Branch in Ha Noi    | : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam                                 | kttv@a-c.com.vn          |
|                     | Tel: +84 (024) 3736 7879                                                               | Fax: +84 (024) 3736 7869 |
| Branch in Nha Trang | : Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam | kttv.hn@a-c.com.vn       |
|                     | Tel: +84 (0258) 246 5151                                                               | Fax: +84 (0258) 246 5806 |
| Branch in Can Tho   | : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam                      | kttv.nt@a-c.com.vn       |
|                     | Tel: +84 (0292) 376 4995                                                               | Fax: +84 (0292) 376 4996 |
|                     |                                                                                        | kttv.ct@a-c.com.vn       |

Số: 1.0309/20/TC-AC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

  
**Nguyễn Chí Dũng - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0100-2018-008-1

  
**Trần Thị Thùy Quyên - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1539-2018-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI**

Địa chỉ: 725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>39.889.300.924</b> | <b>33.527.202.867</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>2.853.762.835</b>  | <b>6.748.866.594</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        | V.1         | 2.853.762.835         | 6.748.866.594         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                     | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>27.283.086.837</b> | <b>15.241.877.794</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.2a        | 16.992.657.220        | 14.962.639.875        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.3         | 155.793.647           | 241.565.647           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | V.4         | 10.000.000.000        | -                     |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5a        | 165.244.444           | 500.000.000           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.6         | (30.608.474)          | (462.327.728)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>9.387.433.674</b>  | <b>11.241.018.147</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 9.387.433.674         | 11.241.018.147        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>365.017.578</b>    | <b>295.440.332</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8a        | 224.281.997           | 294.359.570           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                     | -                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.12        | 140.735.581           | 1.080.762             |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                     | -                     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI**

Địa chỉ: 725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>52.522.770.693</b> | <b>47.867.592.675</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>17.828.683.463</b> | <b>10.024.776.088</b> |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        | V.2b        | 17.728.683.463        | 9.924.776.088         |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                     | -                     |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                     | -                     |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5b        | 100.000.000           | 100.000.000           |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>33.524.231.123</b> | <b>37.030.721.843</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 33.524.231.123        | 37.030.721.843        |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 65.580.069.315        | 64.157.028.120        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (32.055.838.192)      | (27.126.306.277)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                     | -                     |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 150.200.000           | 150.200.000           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (150.200.000)         | (150.200.000)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                     | -                     |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                     | -                     |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                     | -                     |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                     | -                     |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                     | -                     |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1.169.856.107</b>  | <b>812.094.744</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8b        | 1.169.856.107         | 812.094.744           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                     | -                     |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                     | -                     |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>92.412.071.617</b> | <b>81.394.795.542</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI**

Địa chỉ: 725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     |            |             |                       |                       |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>26.862.391.430</b> | <b>17.490.631.671</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>26.862.391.430</b> | <b>17.490.631.671</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.11        | 11.923.818.236        | 16.155.168.461        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 33.505.425            | 99.514.810            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.12        | 101.611.959           | 325.593.636           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.13        | 1.231.453.450         | 543.955.350           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.14        | 18.563.313            | -                     |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                     | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                     | -                     |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |             | 6.376.960             | 23.425.000            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.15        | 13.019.236.419        | -                     |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                     | -                     |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.16        | 527.825.668           | 342.974.414           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                     | -                     |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                     | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                     | -                     |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                     | -                     |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                     | -                     |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                     | -                     |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                     | -                     |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                     | -                     |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                     | -                     |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                     | -                     |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                     | -                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI**

Địa chỉ: 725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>65.549.680.187</b> | <b>63.904.163.871</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>65.549.680.187</b> | <b>63.904.163.871</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | V.17a, b    | 42.429.000.000        | 42.429.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 42.429.000.000        | 42.429.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                            | 411b       |             | -                     | -                     |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        | V.17a       | 9.437.130.000         | 9.437.130.000         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                     | -                     |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                     | -                     |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                              | 415        | V.17a       | (22.100.000)          | -                     |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                     | -                     |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                     | -                     |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | V.17a       | 8.165.288.257         | 7.898.877.002         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                     | -                     |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                     | -                     |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | V.17a       | 5.540.361.930         | 4.139.156.869         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 3.581.776.393         | 4.139.156.869         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 1.958.585.537         | -                     |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Nguồn kinh phí                                            | 431        |             | -                     | -                     |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>92.412.071.617</b> | <b>81.394.795.542</b> |

Nhữ Thu Quỳnh  
Người lập

Đặng Thị Thúy Mai  
Kế toán trưởng



Yên Bái, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Hoàng Thị Bình  
Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI**

Địa chỉ: 725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm nay        | Năm trước      |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 85.081.805.691 | 84.043.481.223 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.2        | 462.167.067    | 869.278.598    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 84.619.638.624 | 83.174.202.625 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.3        | 60.193.199.358 | 61.648.842.423 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 24.426.439.266 | 21.525.360.202 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.4        | 800.343.577    | 12.637.031     |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.5        | 1.577.794.408  | 1.024.413.957  |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 529.310.831    | 204.016.077    |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.6        | 10.498.954.796 | 7.871.812.613  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.7        | 10.303.369.365 | 10.128.341.417 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 2.846.664.274  | 2.513.429.246  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 11             | 247.626.926    |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.8        | 85.022.814     | 14.145.100     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (85.022.803)   | 233.481.826    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 2.761.641.471  | 2.746.911.072  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.12        | 102.233.425    | -              |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -              | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 2.659.408.046  | 2.746.911.072  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.9a, b    | 525            | 528            |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.9a, b    | 524            | 528            |



Như Thu Quỳnh  
Người lập



Đậu Thị Thúy Mai  
Kế toán trưởng



Yên Bái, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Hoàng Thị Bình  
Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI**

Địa chỉ: 725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                         |                      |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |             | 2.761.641.471           | 2.746.911.072        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |           |             |                         |                      |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02        | V.9         | 4.929.531.915           | 4.168.747.041        |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        | V.6         | (431.719.254)           | 462.327.728          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | -                       | -                    |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        | VI.4        | (792.892.683)           | (6.462.031)          |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        | VI.5        | 529.310.831             | 204.016.077          |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |             | -                       | -                    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 6.995.872.280           | 7.575.539.887        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | (9.388.888.301)         | (7.918.882.062)      |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |             | 1.853.584.473           | 1.780.503.659        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |             | (3.952.043.890)         | 2.700.150.886        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |             | (287.683.790)           | (25.785.105)         |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |             | -                       | -                    |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        | V.14; VI.5  | (510.747.518)           | (204.016.077)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        |             | -                       | -                    |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |             | -                       | -                    |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        |             | (806.940.476)           | (382.390.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(6.096.847.222)</b>  | <b>3.525.121.188</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                         |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        | V.9         | (1.423.041.195)         | (35.500.000)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | -                       | -                    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | V.4         | (10.000.000.000)        | -                    |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | -                       | -                    |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | -                       | -                    |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | -                       | -                    |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | V.5a; VI.4  | 627.648.239             | 6.462.031            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>(10.795.392.956)</b> | <b>(29.037.969)</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI**

Địa chỉ: 725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay          | Năm trước       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|-----------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |       |             |                  |                 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                | -               |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    | V.17a       | (22.100.000)     | -               |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    | V.15        | 25.569.789.540   | 6.023.036.984   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    | V.15        | (12.550.553.121) | (9.225.738.517) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    |             | -                | -               |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             | -                | -               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | 12.997.136.419   | (3.202.701.533) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                            | 50    |             | (3.895.103.759)  | 293.381.686     |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60    | V.1         | 6.748.866.594    | 6.455.484.908   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | -                | -               |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                          | 70    | V.1         | 2.853.762.835    | 6.748.866.594   |

Yên Bái, ngày 28 tháng 02 năm 2020



Nhữ Thu Quỳnh  
Người lập



Đậu Thị Thúy Mai  
Kế toán trưởng



Hoàng Thị Bình  
Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: 725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các mặt hàng dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, trang thiết bị y tế, nguyên liệu, hóa chất dược liệu theo qui định của Bộ Y tế.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

### 6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 138 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 142 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: 725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: 725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.



# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: 725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### **Chi phí công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

### **Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

## **7. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## **8. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 40       |
| Máy móc và thiết bị             | 06 - 10       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05 - 10       |

## **9. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

## **10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: 725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### 11. **Vốn chủ sở hữu**

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

#### 12. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 13. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: 725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **14. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

#### **15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **16. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

87,  
TỶ  
HỮU  
À TL  
C  
HỒ



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: 725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### 17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

#### 19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: 725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

#### 20. Công cụ tài chính

##### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

##### 1. Tiền

|                                 | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                        | 1.238.863.035        | 1.486.334.611        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.614.899.800        | 5.262.531.983        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.853.762.835</b> | <b>6.748.866.594</b> |

##### 2. Phải thu của khách hàng

##### 2a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                                                                   | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bệnh viện đa khoa tỉnh Yên Bái                                                    | 2.874.357.486         | 5.009.433.589         |
| Trung tâm Y tế huyện Văn Chấn                                                     | 375.263.959           | 807.535.559           |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Hữu nghị Quốc tế Bệnh viện đa khoa Hữu nghị 103 Yên Bái | 569.837.231           | 752.042.667           |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Tâm Phát                                     | 557.610.438           | 877.610.438           |
| Trung tâm Y tế huyện Trấn Yên                                                     | 366.984.799           | 616.621.255           |
| Trung tâm Y tế TP. Yên Bái                                                        | 230.442.213           | 332.600.039           |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Đức                                                | 379.999.988           | 331.359.988           |
| Các khách hàng khác                                                               | 11.638.161.106        | 6.235.436.340         |
| <b>Cộng</b>                                                                       | <b>16.992.657.220</b> | <b>14.962.639.875</b> |





## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: 725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 2b. Phải thu dài hạn của khách hàng

Phải thu tiền hàng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (là bên liên quan).

#### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                     | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty TNHH Chế tạo máy Hoàng Minh | -                  | 132.528.000        |
| Các nhà cung cấp khác               | 155.793.647        | 109.037.647        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>155.793.647</b> | <b>241.565.647</b> |

#### 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phải thu tiền góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Mundus Stones (là bên liên quan) theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HĐHTKD-MS ngày 12 tháng 3 năm 2019, mức lợi nhuận được chia cố định là 260.000.000 VND/quý. Thời hạn của hợp đồng là 01 năm kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2019 và được tự động gia hạn. Hợp đồng kéo dài không quá 3 năm kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Khoản phải thu này được bảo lãnh bởi Ông Vũ Quang Đông (xem thuyết minh số VII.1b).

#### 5. Phải thu khác

##### 5a. Phải thu ngắn hạn khác

|                                                                                                      | Số cuối năm        |          | Số đầu năm         |          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                                                                                      | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| <b>Phải thu bên liên quan</b>                                                                        | <b>165.244.444</b> | -        | -                  | -        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Mundus Stones - lãi dự thu hợp đồng hợp tác kinh doanh | 165.244.444        | -        | -                  | -        |
| <b>Phải thu cá nhân khác</b>                                                                         | -                  | -        | <b>500.000.000</b> | -        |
| Tạm ứng                                                                                              | -                  | -        | 500.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                                                                                          | <b>165.244.444</b> | -        | <b>500.000.000</b> | -        |

##### 5b. Phải thu dài hạn khác

Tiền nộp vào Quỹ bảo lãnh Tín dụng tỉnh Yên Bái.

#### 6. Nợ xấu

Công ty có các khoản phải thu tiền bán hàng quá hạn thanh toán như sau:

|                                               | Thời gian quá hạn              | Số cuối năm          |                        |                         | Thời gian quá hạn    | Số đầu năm         |                        |
|-----------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------|------------------------|
|                                               |                                | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |                         |                      | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
| Quầy thuốc Hoàng Thị Thuyên                   | Từ 1 năm đến dưới 2 năm        | 23.522.509           | -                      | Dưới 6 tháng            | 23.522.509           | -                  | -                      |
| Quầy thuốc Hoàng Thị Loan                     | Từ 2 năm đến dưới 3 năm        | 7.085.965            | -                      | Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 29.185.965           | 29.185.965         | -                      |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Tâm Phát | Từ 2 năm đến dưới 3 năm        | 557.610.438          | 557.610.438            | Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 877.610.438          | 438.805.219        | -                      |
| Các khách hàng khác                           | Từ dưới 6 tháng đến dưới 2 năm | 3.730.947.110        | 3.730.947.110          | Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 142.224.151          | 142.224.151        | -                      |
| <b>Cộng</b>                                   |                                | <b>4.319.166.022</b> | <b>4.288.557.548</b>   |                         | <b>1.072.543.063</b> | <b>610.215.335</b> | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI**

Địa chỉ: 725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                                | <u>Năm nay</u>    | <u>Năm trước</u>   |
|--------------------------------|-------------------|--------------------|
| Số đầu năm                     | 462.327.728       | -                  |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng | (431.719.254)     | 462.327.728        |
| <b>Số cuối năm</b>             | <b>30.608.474</b> | <b>462.327.728</b> |

**7. Hàng tồn kho**

|                                      | <u>Số cuối năm</u>   |                 | <u>Số đầu năm</u>     |                 |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                      | <u>Giá gốc</u>       | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u>        | <u>Dự phòng</u> |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 5.594.332.968        | -               | 5.457.370.449         | -               |
| Công cụ, dụng cụ                     | 36.896.386           | -               | 37.158.613            | -               |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.324.869.513        | -               | 1.443.160.142         | -               |
| Thành phẩm                           | 1.010.449.906        | -               | 2.787.181.585         | -               |
| Hàng hóa                             | 420.884.901          | -               | 1.516.147.358         | -               |
| <b>Cộng</b>                          | <b>9.387.433.674</b> | <b>-</b>        | <b>11.241.018.147</b> | <b>-</b>        |

**8. Chi phí trả trước****8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                          | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>  |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 97.368.458         | 184.982.832        |
| Chi phí sửa chữa         | 92.895.666         | 83.243.580         |
| Chi phí bảo hiểm         | 34.017.873         | 26.133.158         |
| <b>Cộng</b>              | <b>224.281.997</b> | <b>294.359.570</b> |

**8b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                    | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>  |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ           | 365.056.562          | 217.009.702        |
| Chi phí sửa chữa nhà xưởng         | 568.241.151          | 581.331.709        |
| Chi phí nghiên cứu                 | 225.000.003          | -                  |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 11.558.391           | 13.753.333         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.169.856.107</b> | <b>812.094.744</b> |

**9. Tài sản cố định hữu hình**

|                                       | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Cộng</u>           |
|---------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                               |                            |                                        |                                  |                       |
| Số đầu năm                            | 35.013.117.181                | 26.517.560.421             | 1.845.749.091                          | 780.601.427                      | 64.157.028.120        |
| Mua trong năm                         | -                             | 773.182.104                | 649.859.091                            | -                                | 1.423.041.195         |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>35.013.117.181</b>         | <b>27.290.742.525</b>      | <b>2.495.608.182</b>                   | <b>780.601.427</b>               | <b>65.580.069.315</b> |
| <b>Trong đó:</b>                      |                               |                            |                                        |                                  |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 721.417.830                   | 7.064.946.786              | -                                      | 159.692.336                      | 7.946.056.952         |
| Chờ thanh lý                          | -                             | -                          | -                                      | -                                | -                     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI**

Địa chỉ: 725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                          | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ<br>quản lý | Cộng                  |
|--------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| <b>Giá trị hao mòn</b>   |                           |                        |                                       |                                 |                       |
| Số đầu năm               | 6.885.613.069             | 18.922.675.369         | 915.136.121                           | 402.881.718                     | 27.126.306.277        |
| Khấu hao trong<br>năm    | 1.741.219.956             | 2.870.691.891          | 255.529.164                           | 62.090.904                      | 4.929.531.915         |
| <b>Số cuối năm</b>       | <b>8.626.833.025</b>      | <b>21.793.367.260</b>  | <b>1.170.665.285</b>                  | <b>464.972.622</b>              | <b>32.055.838.192</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                           |                        |                                       |                                 |                       |
| Số đầu năm               | 28.127.504.112            | 7.594.885.052          | 930.612.970                           | 377.719.709                     | 37.030.721.843        |
| <b>Số cuối năm</b>       | <b>26.386.284.156</b>     | <b>5.497.375.265</b>   | <b>1.324.942.897</b>                  | <b>315.628.805</b>              | <b>33.524.231.123</b> |
| <i>Trong đó:</i>         |                           |                        |                                       |                                 |                       |
| Tạm thời chưa sử<br>dụng | -                         | -                      | -                                     | -                               | -                     |
| Đang chờ thanh<br>lý     | -                         | -                      | -                                     | -                               | -                     |

Một số tài sản cố định hữu hình là nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận chuyển được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái (xem thuyết minh số V.15).

**10. Tài sản cố định vô hình**

|                                       | Chương trình<br>phần mềm máy<br>tính |
|---------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                                      |
| Số đầu năm                            | 150.200.000                          |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>150.200.000</b>                   |
| <i>Trong đó:</i>                      |                                      |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 150.200.000                          |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                                      |
| Số đầu năm                            | 150.200.000                          |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>150.200.000</b>                   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                                      |
| Số đầu năm                            | -                                    |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>-</b>                             |
| <i>Trong đó:</i>                      |                                      |
| Tạm thời không sử dụng                | -                                    |
| Đang chờ thanh lý                     | -                                    |

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                           | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Phải trả bên liên quan</b>                             | <b>216.355.315</b> | <b>115.085.252</b> |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre<br>tại Hà Nội | 216.355.315        | 115.085.252        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI**

Địa chỉ: 725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                                     | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>               | <b>11.707.462.921</b> | <b>16.040.083.209</b> |
| Công ty Cổ phần Presenius Kabi Việt Nam             | 2.024.579.803         | 933.741.667           |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dược liệu Sơn Tùng       | 1.825.203.094         | 1.116.575.903         |
| Công ty TNHH Đắc Hà                                 | 839.963.400           | 929.236.151           |
| Công ty cổ phần Cơ điện và Vật tư Thiết bị khoa học | 13.998.320            | 1.680.920.150         |
| Công ty Cổ phần Y tế AMV Hoàng Liên                 | 85.655.920            | 2.096.274.372         |
| Các nhà cung cấp khác                               | 6.918.062.384         | 9.283.334.966         |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>11.923.818.236</b> | <b>16.155.168.461</b> |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>Số đầu năm</b>  |                  | <b>Số phát sinh trong năm</b> |                        | <b>Số cuối năm</b> |                    |
|----------------------------|--------------------|------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------|--------------------|
|                            | <b>Phải nộp</b>    | <b>Phải thu</b>  | <b>Số phải nộp</b>            | <b>Số đã thực nộp</b>  | <b>Phải nộp</b>    | <b>Phải thu</b>    |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 300.000.981        | -                | 713.536.618                   | (1.154.273.180)        | -                  | 140.735.581        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                  | 1.080.762        | 102.233.425                   | -                      | 101.152.663        | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 25.592.655         | -                | 404.101.609                   | (429.234.968)          | 459.296            | -                  |
| Tiền thuê đất              | -                  | -                | 375.999.413                   | (375.999.413)          | -                  | -                  |
| Các loại thuế khác         | -                  | -                | 3.000.000                     | (3.000.000)            | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>                | <b>325.593.636</b> | <b>1.080.762</b> | <b>1.598.871.065</b>          | <b>(1.962.507.561)</b> | <b>101.611.959</b> | <b>140.735.581</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dược phẩm, dược liệu, trang thiết bị, dụng cụ y tế,... 10%
- Thiết bị, dụng cụ y tế, bông, băng, gạc y tế, thuốc phòng bệnh,... 5%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

|                                                                                                          | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 2.761.641.471      | 2.746.911.072    |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                    |                  |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 85.022.814         | 476.472.828      |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | (438.805.219)      | -                |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                       | 2.407.859.066      | 3.223.383.900    |
| Lỗi các năm trước được chuyển <sup>(i)</sup>                                                             | (1.896.691.939)    | (3.223.383.900)  |
| Thu nhập tính thuế                                                                                       | 511.167.127        | -                |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 20%                | 20%              |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                                               | <b>102.233.425</b> | <b>-</b>         |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: 725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- (i) Khoản lỗ các năm trước được chuyển đã được điều chỉnh tăng thêm 557.380.476 VND theo Biên bản làm việc của Chi cục Thuế TP. Yên Bái ngày 10 tháng 4 năm 2019 thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước về y tế giai đoạn 2015 – 2017 của tỉnh Yên Bái.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### **Tiền thuê đất**

Công ty nộp thuế theo thông báo của cơ quan thuế.

#### **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

### **13. Phải trả người lao động**

Tiền lương còn phải trả người lao động.

### **14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Chi phí lãi vay phải trả.

### **15. Vay ngắn hạn**

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái để bổ sung vốn lưu động với thời hạn vay 06 tháng, lãi suất là 7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định là nhà xưởng, nhà văn phòng và máy móc thiết bị (xem thuyết minh số V.9).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết phát sinh của khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

|                                 |                       |
|---------------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                      | -                     |
| Số tiền vay phát sinh trong năm | 25.569.789.540        |
| Số tiền vay đã trả trong năm    | (12.550.553.121)      |
| <b>Số cuối năm</b>              | <b>13.019.236.419</b> |

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

### **16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                 | <b>Số đầu năm</b>  | <b>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</b> | <b>Chi quỹ trong năm</b> | <b>Số cuối năm</b> |
|-----------------|--------------------|---------------------------------------|--------------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng | 170.082.012        | 133.205.627                           | (64.000.000)             | 239.287.639        |
| Quỹ phúc lợi    | 172.892.402        | 133.205.627                           | (17.560.000)             | 288.538.029        |
| <b>Cộng</b>     | <b>342.974.414</b> | <b>266.411.254</b>                    | <b>(81.560.000)</b>      | <b>527.825.668</b> |

### **17. Vốn chủ sở hữu**

#### **17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: 725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### 17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre | 34.854.700.000        | 22.711.500.000        |
| Tổng công ty Dược Việt Nam        | 2.432.200.000         | 2.432.200.000         |
| Ông Lê Cộng Hòa                   | -                     | 6.094.000.000         |
| Các cổ đông khác                  | 5.142.100.000         | 11.191.300.000        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>42.429.000.000</b> | <b>42.429.000.000</b> |

#### 17c. Cổ phiếu

|                                     | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.242.900   | 4.242.900  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 4.242.900   | 4.242.900  |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 4.242.900   | 4.242.900  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại      | (2.210)     | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                | (2.210)     | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 4.240.690   | 4.242.900  |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 4.240.690   | 4.242.900  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -           | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

#### 17d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 232/DPYB ngày 06 tháng 4 năm 2019 như sau:

|                                   | VND           |
|-----------------------------------|---------------|
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | : 266.411.254 |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển     | : 266.411.254 |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

|                            | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa     | 24.347.179.392        | 32.344.576.691        |
| Doanh thu bán thành phẩm   | 60.407.388.712        | 51.593.027.433        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 327.237.587           | 105.877.099           |
| <b>Cộng</b>                | <b>85.081.805.691</b> | <b>84.043.481.223</b> |

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty chỉ phát sinh giao dịch bán hàng cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre như sau:

|                | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Bán hàng hóa   | -                     | 270.924.700           |
| Bán thành phẩm | 24.490.758.057        | 23.416.172.197        |
| <b>Cộng</b>    | <b>24.490.758.057</b> | <b>23.687.096.897</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: 725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

|                       | Năm nay            | Năm trước          |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Chiết khấu thương mại | 27.660.806         | -                  |
| Hàng bán bị trả lại   | 434.506.261        | 869.278.598        |
| <b>Cộng</b>           | <b>462.167.067</b> | <b>869.278.598</b> |

#### 3. Giá vốn hàng bán

|                               | Năm nay               | Năm trước             |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 23.131.182.343        | 29.886.887.028        |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 37.062.017.015        | 31.761.955.395        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>60.193.199.358</b> | <b>61.648.842.423</b> |

#### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                           | Năm nay            | Năm trước         |
|-------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng                    | 3.648.239          | 6.462.031         |
| Chiết khấu thanh toán                     | 7.450.894          | 6.462.031         |
| Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh | 789.244.444        | -                 |
| <b>Cộng</b>                               | <b>800.343.577</b> | <b>12.637.031</b> |

#### 5. Chi phí tài chính

|                                     | Năm nay              | Năm trước            |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                     | 529.310.831          | 204.016.077          |
| Chiết khấu thanh toán cho người mua | 1.048.483.577        | 820.397.880          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.577.794.408</b> | <b>1.024.413.957</b> |

#### 6. Chi phí bán hàng

|                                  | Năm nay               | Năm trước            |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 4.329.926.554         | 4.123.093.740        |
| Chi phí vật liệu, bao bì         | 19.149.496            | 26.302.924           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 482.578.638           | 474.314.352          |
| Chi phí vận chuyển               | 1.526.100.000         | 579.400.000          |
| Chi phí hội nghị, tiếp khách     | 2.418.740.546         | 1.220.580.610        |
| Chi phí khác                     | 1.722.459.562         | 1.448.120.987        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>10.498.954.796</b> | <b>7.871.812.613</b> |

#### 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                                 | Năm nay               | Năm trước             |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cho nhân viên                           | 6.573.203.002         | 5.071.772.778         |
| Chi phí vật liệu quản lý                        | 184.645.825           | 137.136.821           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                       | -                     | 41.887.188            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                | 904.743.664           | 540.912.573           |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | (431.719.254)         | 462.327.728           |
| Chi phí hội nghị, tiếp khách                    | 387.409.404           | 575.808.436           |
| Chi phí khác                                    | 2.685.086.724         | 3.298.495.893         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>10.303.369.365</b> | <b>10.128.341.417</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: 725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 8. Chi phí khác

|                            | Năm nay           | Năm trước         |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Xử phạt vi phạm hành chính | 85.000.000        | -                 |
| Thuế bị phạt, bị truy thu  | 22.400            | 14.106.906        |
| Chi phí khác               | 414               | 38.194            |
| <b>Cộng</b>                | <b>85.022.814</b> | <b>14.145.100</b> |

#### 9. Lãi trên cổ phiếu

##### 9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

|                                                                             | Năm nay       | Năm trước     |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 2.659.408.046 | 2.746.911.072 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                             | (266.411.254) | (274.691.108) |
| Thù lao, thưởng Hội đồng quản trị và Ban điều hành                          | (168.000.000) | (231.700.000) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                            | 2.224.996.792 | 2.240.519.964 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 4.241.810     | 4.242.900     |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                    | <b>525</b>    | <b>528</b>    |

##### 9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

#### 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 24.642.827.045        | 21.189.902.537        |
| Chi phí nhân công                | 17.957.820.236        | 15.689.796.492        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.929.531.915         | 4.168.747.041         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.771.555.228         | 1.453.120.232         |
| Chi phí khác                     | 8.420.429.972         | 7.670.448.983         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>57.722.164.396</b> | <b>50.172.015.285</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

##### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.



# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: 725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

### *Cam kết bảo lãnh*

Ông Vũ Quang Đông đã bảo lãnh cho khoản phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Mundus Stones theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HĐHTKD-MS ngày 12 tháng 3 năm 2019 với số nợ gốc là 10.000.000.000 VND (xem thuyết minh số V.4).

### *Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|             | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|-------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương  | 1.945.333.600        | 1.727.100.000        |
| Tiền thưởng | 914.100.000          | 122.500.000          |
| Phụ cấp     | 112.200.000          | 14.500.000           |
| <b>Cộng</b> | <b>2.971.633.600</b> | <b>1.864.100.000</b> |

### **1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <b>Bên liên quan khác</b>                                   | <b>Mối quan hệ</b>                                     |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre                           | Công ty mẹ                                             |
| Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang              | Công ty con của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre      |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha                | Công ty liên kết với Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Mundus Stones | Công ty chung cá nhân tham gia điều hành doanh nghiệp  |

### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch về bán hàng cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch mua hàng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre với số tiền là 388.810.137 VND (năm trước là 455.126.506 VND).

Giá hàng hóa, thành phẩm cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa từ bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

### *Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2b, V.4, V.5a và V.11.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## **2. Thông tin về bộ phận**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Tất cả sản phẩm do Công ty sản xuất và thu mua đều được bán sỉ và bán lẻ cho các bệnh viện, trung tâm y tế, các tổ chức và cá nhân khác thông qua các kênh bán hàng của Công ty.

## **3. Quản lý rủi ro tài chính**

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: 725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 3a. *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

##### *Phải thu khách hàng*

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

|                                    | <b>Chưa quá hạn<br/>hoặc chưa bị<br/>giảm giá</b> | <b>Đã quá hạn<br/>nhưng không<br/>giảm giá</b> | <b>Đã quá hạn và<br/>bị giảm giá</b> | <b>Cộng</b>           |
|------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                 |                                                   |                                                |                                      |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.853.762.835                                     | -                                              | -                                    | 2.853.762.835         |
| Phải thu khách hàng                | 30.402.174.661                                    | 4.288.557.548                                  | 30.608.474                           | 34.721.340.683        |
| Các khoản cho vay                  | 10.000.000.000                                    | -                                              | -                                    | 10.000.000.000        |
| Các khoản phải thu khác            | 265.244.444                                       | -                                              | -                                    | 265.244.444           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>43.521.181.940</b>                             | <b>4.288.557.548</b>                           | <b>30.608.474</b>                    | <b>47.840.347.962</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                  |                                                   |                                                |                                      |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.748.866.594                                     | -                                              | -                                    | 6.748.866.594         |
| Phải thu khách hàng                | 23.814.872.900                                    | 171.410.116                                    | 901.132.947                          | 24.887.415.963        |
| Các khoản cho vay                  | -                                                 | -                                              | -                                    | -                     |
| Các khoản phải thu khác            | 100.000.000                                       | -                                              | -                                    | 100.000.000           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>30.663.739.494</b>                             | <b>171.410.116</b>                             | <b>901.132.947</b>                   | <b>31.736.282.557</b> |

Chi tiết thời gian quá hạn của Phải thu khách hàng đã quá hạn nhưng không giảm giá như sau:

|                                     | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>  |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Quá hạn dưới 6 tháng                | 3.372.964.583        | -                  |
| Quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 140.596.028          | -                  |
| Quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm   | 217.386.499          | 171.410.116        |
| Quá hạn trên 2 năm đến 3 năm        | 557.610.438          | -                  |
| <b>Cộng</b>                         | <b>4.288.557.548</b> | <b>171.410.116</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: 725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 3b. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (chưa bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng là từ 1 năm trở xuống. Giá trị ghi sổ của các khoản nợ phải trả tài chính như sau:

|                         | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán      | 11.923.818.236        | 16.155.168.461        |
| Vay và nợ               | 13.019.236.419        | -                     |
| Các khoản phải trả khác | 6.376.960             | 23.425.000            |
| <b>Cộng</b>             | <b>24.949.431.615</b> | <b>16.178.593.461</b> |

Bản Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 3c. *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro giá nguyên vật liệu.

Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

#### 3d. *Tài sản đảm bảo*

Công ty không nhận tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

#### 4. *Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính*

##### *Tài sản tài chính*

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

|                                    | Số cuối năm           |                     | Số đầu năm            |                      |
|------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|----------------------|
|                                    | Giá gốc               | Dự phòng            | Giá gốc               | Dự phòng             |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.853.762.835         | -                   | 6.748.866.594         | -                    |
| Phải thu khách hàng                | 34.721.340.683        | (30.608.474)        | 24.887.415.963        | (462.327.728)        |
| Các khoản cho vay                  | 10.000.000.000        | -                   | -                     | -                    |
| Các khoản phải thu khác            | 265.244.444           | -                   | 100.000.000           | -                    |
| <b>Cộng</b>                        | <b>47.840.347.962</b> | <b>(30.608.474)</b> | <b>31.736.282.557</b> | <b>(462.327.728)</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: 725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### *Nợ phải trả tài chính*

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

|                         | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|-------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Phải trả người bán      | 11.923.818.236               | 16.155.168.461               |
| Vay và nợ               | 13.019.236.419               | -                            |
| Các khoản phải trả khác | 6.376.960                    | 23.425.000                   |
| <b>Cộng</b>             | <b><u>24.949.431.615</u></b> | <b><u>16.178.593.461</u></b> |

#### *Giá trị hợp lý*

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

#### **5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Yên Bái, ngày 28 tháng 02 năm 2020

**Nhữ Thu Quỳnh**  
Người lập

**Đậu Thị Thúy Mai**  
Kế toán trưởng



**Hoàng Thị Bình**  
Giám đốc

815  
TY  
HỮU  
À TỰ  
C  
HỒC



# **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI**

Địa chỉ: 725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                                 | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ        | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                  |
|-------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------|--------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm trước                                | 42.429.000.000            | 9.437.130.000           | -                   | 7.624.185.896            | 2.173.328.011                           | 61.663.643.907        |
| Lợi nhuận trong năm trước                       | -                         | -                       | -                   | -                        | 2.746.911.072                           | 2.746.911.072         |
| Trích lập các quỹ trong năm trước               | -                         | -                       | -                   | 274.691.106              | (549.382.214)                           | (274.691.108)         |
| Chi thù lao Hội đồng quản trị trong năm trước   | -                         | -                       | -                   | -                        | (215.700.000)                           | (215.700.000)         |
| Chi khác                                        | -                         | -                       | -                   | -                        | (16.000.000)                            | (16.000.000)          |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                     | <b>42.429.000.000</b>     | <b>9.437.130.000</b>    | <b>-</b>            | <b>7.898.877.002</b>     | <b>4.139.156.869</b>                    | <b>63.904.163.871</b> |
| Số dư đầu năm nay                               | 42.429.000.000            | 9.437.130.000           | -                   | 7.898.877.002            | 4.139.156.869                           | 63.904.163.871        |
| Mua lại cổ phiếu đã phát hành trong kỳ này      | -                         | -                       | (22.100.000)        | -                        | -                                       | (22.100.000)          |
| Điều chỉnh theo kết luận của kiểm toán Nhà nước | -                         | -                       | -                   | -                        | (557.380.476)                           | (557.380.476)         |
| Lợi nhuận trong năm nay                         | -                         | -                       | -                   | -                        | 2.659.408.046                           | 2.659.408.046         |
| Trích lập các quỹ trong năm nay                 | -                         | -                       | -                   | 266.411.255              | (532.822.509)                           | (266.411.254)         |
| Chi thù lao Hội đồng quản trị trong năm nay     | -                         | -                       | -                   | -                        | (144.000.000)                           | (144.000.000)         |
| Chi khác                                        | -                         | -                       | -                   | -                        | (24.000.000)                            | (24.000.000)          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                       | <b>42.429.000.000</b>     | <b>9.437.130.000</b>    | <b>(22.100.000)</b> | <b>8.165.288.257</b>     | <b>5.540.361.930</b>                    | <b>65.549.680.187</b> |

Yên Bái, ngày 28 tháng 02 năm 2020

*Nguyễn Thị Quỳnh*

**Người lập**

*Đậu Thị Thúy Mai*

**Kế toán trưởng**

**Hoàng Thị Bình**  
**Giám đốc**

